



NHỮNG VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN BẢO LĨNH TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG

Trung úy, CN. Trịnh Tuấn Anh *

Tóm tắt nội dung: Bộ luật Tố tụng hình sự (TTHS) năm 2003 đã quy định cụ thể các biện pháp ngăn chặn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giải quyết vụ án cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng bị áp dụng. Tuy nhiên, một số quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 về biện pháp ngăn chặn bảo lãnh còn một số vấn đề vướng mắc, bất cập, dẫn đến việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh trong hoạt động TTHS ở nước ta còn rất hạn chế. Trên cơ sở đó, tác giả kiến nghị một số nội dung góp phần hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, hạn chế việc tạm giam trong thực tiễn hoạt động TTHS.

Bộ luật TTHS năm 2003 của nước ta dành Chương IV trong phần “*Những quy định chung*” để quy định về các biện pháp ngăn chặn. Theo đó biện pháp ngăn chặn gồm có: Bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Việc quy định các biện pháp ngăn chặn trong TTHS góp phần đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện đạt hiệu quả đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng chủ yếu chỉ áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú mà rất ít áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm và biện pháp bảo lãnh do việc áp dụng hai biện pháp này còn một số vướng mắc.

Từ thực tiễn áp dụng và căn cứ vào yêu cầu cải cách tư pháp cho thấy, cần phải đổi mới và hoàn thiện một số biện pháp ngăn chặn. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin trình bày một số vướng mắc và đề xuất sửa đổi căn cứ, thủ tục để phát huy hiệu lực, hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh trong thực tiễn, góp phần hạn chế việc tạm giam.

Theo quy định tại điều 92 Bộ luật TTHS năm 2003: Bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn để

thay thế biện pháp tạm giam. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của bị can, bị cáo, Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định cho họ được bảo lãnh.

Trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, cùng với các biện pháp ngăn chặn khác, biện pháp bảo lãnh có vai trò rất quan trọng đối với các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Theo đó, bảo lãnh là một biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có đủ căn cứ và các điều kiện do pháp luật quy định, để thay thế biện pháp tạm giam nhằm bảo đảm không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử, đồng thời bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Như vậy, về bản chất pháp lý thì bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam, được áp dụng trong trường hợp không cần thiết phải tạm giam, nhưng vẫn thấy cần thiết phải ngăn chặn, phòng ngừa bị can, bị

* Giáo viên Bộ môn PL - T39



cáo tiếp tục phạm tội, thì các cơ quan tiến hành tố tụng giao bị can, bị cáo cho cá nhân hoặc tổ chức giám sát, giáo dục khi có yêu cầu của cá nhân hoặc tổ chức đó kèm theo điều kiện phải bảo đảm bị can, bị cáo sẽ có mặt đúng thời gian, địa điểm theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng.

Từ quy định về biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, chúng ta có thể thấy, bảo lãnh là một biện pháp ngăn chặn ít nghiêm khắc hơn so với những biện pháp ngăn chặn có tính tước tự do khác, như: bắt, tạm giữ, tạm giam.

Đây là biện pháp ngăn chặn do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của bị can, bị cáo.

Người được bảo lãnh không bị hạn chế các quyền công dân mà được thực hiện tất cả các quyền này miễn sao việc thực hiện các quyền đó không gây trở ngại cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003, đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh chỉ có thể là bị can - người bị khởi tố về hình sự (Khoản 1, Điều 49), bị cáo - người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử (Khoản 1, Điều 50). Điều đó có nghĩa, người chưa bị khởi tố với tư cách là bị can hoặc người không bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử với tư cách là bị cáo không thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn này. Trong khi đó, biện pháp ngăn chặn bắt người, ngoài áp dụng đối với bị can, bị cáo còn có thể áp dụng đối với cả người chưa bị khởi tố về hình sự (bắt người phạm tội quả tang), người bị tình nghi là đã thực hiện tội phạm (bắt người trong trường hợp khẩn cấp) nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội hoặc không để họ sẽ tiếp tục phạm tội.

Tuy nhiên chúng ta thấy Điều 92 - Bộ luật TTHS năm 2003 không quy định cụ thể căn cứ, điều kiện, đối tượng có thể áp dụng biện pháp này mà chỉ quy định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của bị can, bị cáo mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có thể quyết định cho họ được bảo lãnh. Đồng thời cũng không quy

định rõ trách nhiệm của chủ thể nhận bảo lãnh khi vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan mà chỉ quy định “*cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đã cam đoan và trong trường hợp này bị can, bị cáo được nhận bảo lãnh sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác*”

Từ những phân tích trên, chúng tôi thấy có một số vướng mắc trong quá trình áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh của các cơ quan tiến hành tố tụng như sau:

Thứ nhất, tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi như thế nào thì áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh.

Thứ hai, đối tượng áp dụng phải là bị can, bị cáo. Vậy bị can, bị cáo đó đã bị tạm giam chưa hay chỉ cần có đủ điều kiện tạm giam nhưng chưa bị tạm giam vẫn áp dụng biện pháp bảo lãnh.

Thứ ba, nhân thân của bị can, bị cáo như thế nào thì áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh.

Thứ tư, bị can, bị cáo không đồng ý được bảo lãnh nhưng chủ thể nhận bảo lãnh có đủ điều kiện bảo lãnh thì có áp dụng bảo lãnh không?

Thứ năm, cá nhân nhận bảo lãnh là người thân thích của bị can, bị cáo vậy người thân thích ở đây được hiểu như thế nào? Có nhất thiết phải có 2 cá nhân không?

Thứ sáu, nếu bị can, bị cáo không có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án; bị can, bị cáo trốn; bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội thì chủ thể nhận bảo phải chịu trách nhiệm gì?

Để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, bảo đảm một cách tốt nhất quyền của bị can, bị cáo, đề nghị sửa đổi Điều 92 - Bộ luật TTHS năm 2003 theo hướng:

Vấn đề thứ nhất: Điều 92 - Bộ luật TTHS quy định “*căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*” còn mang tính chung chung. Vì vậy, theo chúng tôi cần phải quy định cụ thể chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh đối với bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng. Không



áp dụng bảo lãnh đối với bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, hoặc đặc biệt nghiêm trọng, trừ trường hợp bị can, bị cáo là phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, người già yếu, bệnh nặng có nơi cư trú rõ ràng. Tuy nhiên cũng không áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, người già yếu, bệnh nặng có nơi cư trú rõ ràng trong các trường hợp sau:

Bị can, bị cáo bỏ trốn bị bắt theo quyết định truy nã.

Bị can, bị cáo đã được áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử.

Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu áp dụng bảo lãnh sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Vấn đề thứ hai: có ý kiến cho rằng bảo lãnh là biện pháp thay thế biện pháp tạm giam nhưng không có nghĩa bị can, bị cáo phải đã bị tạm giam rồi mới được áp dụng biện pháp bảo lãnh mà khi xét thấy bị can, bị cáo có đủ điều kiện tạm giam nhưng có đủ căn cứ, điều kiện áp dụng biện pháp bảo lãnh thì có thể áp dụng biện pháp bảo lãnh ngay. Ý kiến khác lại cho rằng bảo lãnh là biện pháp thay thế biện pháp tạm giam nên để áp dụng biện pháp bảo lãnh thì bị can, bị cáo phải đã bị tạm giam. Từ hai luồng ý kiến trên chúng ta thấy chưa có sự thống nhất trong cách hiểu và áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh dẫn tới khó khăn trong việc áp dụng biện pháp bảo lãnh. Về vấn đề này theo chúng tôi vì bảo lãnh là biện pháp “thay thế” biện pháp tạm giam nên cần quy định rõ ràng theo luồng ý kiến thứ hai đó là chỉ được áp dụng biện pháp bảo lãnh khi bị can, bị cáo đã có lệnh bắt tạm giam hoặc đã có lệnh tạm giam.

Vấn đề thứ ba: về nhân thân của bị can, bị cáo thì phải là bị can, bị cáo có lý lịch rõ ràng, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, và thành khẩn khai báo, không có biểu hiện sẽ trốn, gây cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Vấn đề thứ tư: cần quy định thêm điều kiện đó là phải có sự đồng ý của bị can, bị cáo. Vì điều 92 - BLTTHS năm 2003 không quy định

điều kiện thể hiện ý chí của bị can, bị cáo được bảo lãnh. Nếu không có sự đồng ý của bị can, bị cáo thì hiệu quả áp dụng biện pháp bảo lãnh sẽ rất thấp, thậm chí sẽ không có hiệu quả.

Vấn đề thứ năm: cá nhân nhận bảo lãnh là người thân thích của bị can, bị cáo. Người thân thích ở đây cần phải được quy định như trong Luật hôn nhân và gia đình, tức là giữa chủ thể nhận bảo lãnh với người được bảo lãnh phải có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, ví dụ: cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bị can, bị cáo... Ngoài ra, cũng không nhất thiết quy định điều kiện bảo lãnh phải có hai người. Vì mục đích hướng tới của bảo lãnh là bảo đảm nghĩa vụ mà bị can, bị cáo phải thực hiện. Đồng thời, quan trọng cần thiết nhất là bảo đảm được trách nhiệm pháp lý đối với cả bên nhận bảo lãnh và bên được nhận bảo lãnh khi vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan. Có nghĩa yếu tố để bảo đảm cho cam kết được thực hiện chủ yếu không phải là số lượng người mà là sự ràng buộc trách nhiệm pháp lý mà họ sẽ phải gánh chịu nếu vi phạm. Vì vậy chỉ cần ghi nhận cá nhân nhận bảo lãnh là người đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện đứng ra nhận bảo lãnh, có phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có nơi cư trú rõ ràng và có khả năng thực hiện nghĩa vụ đã cam kết.

Vấn đề thứ sáu: Điều 92 - BLTTHS năm 2003 quy định “*cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đã cam đoan*”. Tuy nhiên lại không quy định cụ thể trách nhiệm đó là trách nhiệm gì (hành chính, dân sự hay hình sự). Nếu sau khi áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh mà bị can, bị cáo bỏ trốn thì sẽ xử lý như thế nào đối với chủ thể nhận bảo lãnh? Đây là khó khăn lớn nhất và là nguyên nhân chính mà trong thực tế rất ít các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Chính vì vậy, để hạn chế việc tạm giam, đảm bảo một cách tốt nhất quyền lợi của bị can bị cáo cần phải quy định rõ ràng trách nhiệm của chủ thể nhận bảo lãnh khi vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan./.